TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:01/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 18-01-2022
V/v ″ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Ngọc và bà Nguyễn Thị Lựu
- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 256/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc *" ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06-01-2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Chị Đỗ Thị D, sinh năm 1995
Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương
Bị đơn: Anh Lê Văn B, sinh năm 1994
ĐKHKTT: Thôn Đ, xã B, thị xã K, tỉnh Hải Dương
Hiện đang chữa bệnh tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương (địa chỉ: Khu dân cư Cầu Dòng, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

(Chị D có mặt, anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-9-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Đỗ Thị D trình bày: Chị và anh Lê Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2012, sau đó làm thủ tục đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bạch Đằng ngày 28-7-2014. Trong quá trình chung sống vợ chồng chỉ hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu

thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bản thân anh B có sử dụng ma túy đá, thường xuyên đánh đập chửi bới chị. Anh B đã đi cai nghiện tự nguyện một thời gian nhưng vẫn không thay đổi. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau không còn hạnh phúc. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhiều lần, lần gần nhất vào tháng 9 năm 2021. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh B.

Về con chung : Anh chị có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 16-04-2015. Hiện nay cháu N đang ở cùng với chị. Chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu. Vì hiện nay anh B không đủ điều kiện để chăm sóc giáo dục con. Cháu N là con gái nên cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ và cũng là để ổn định việc học tập cho cháu. Hiện nay chị làm công nhân thu nhập trung bình khoảng 6.000.000 đồng/ tháng. Chị được bố mẹ hỗ trợ về chỗ ở cũng như giúp đỡ chăm sóc cháu. Chị tự nguyện không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn B trình bày: Anh và chị Đỗ Thị D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6-2012, sau đó làm thủ tục đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bạch Đằng vào ngày 28-7-2014. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Chị D đã bỏ về bố mẹ đẻ ở khoảng hơn 01 tháng nay. Anh có đến gặp chị D để nói chuyện đoàn tụ nhưng chị không nghe. Nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là bản thân anh ham chơi, không lo toan đến kinh tế và gia đình. Nay anh cũng nhận thấy đã gây nên cho chị D nhiều sự lo lắng, không hạnh phúc. Bản thân anh rất hối hận về việc mình đã làm. Anh đã vào Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương từ ngày 27-10-2021. Từ khi anh vào Cơ sở cai nghiện chị D chưa lần nào đến thăm gặp anh. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh mong muốn chị D suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung. Vì anh không muốn con thiếu tình cảm của cha mẹ. Còn nếu chị D không đồng ý rút đơn về thì anh cũng đồng ý giải thoát cho chị nhưng phải giao cho anh được quyền nuôi con và gặp anh lần cuối trước khi ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 16-04-2015. Hiện nay cháu N đang ở cùng với chị D. Chị D đã chuyển trường cho cháu lên Cẩm Giàng học. Nếu chị D kiên quyết ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi con. Hiện nay do anh đang phải chữa bệnh tại cơ sở cai nghiện ma túy nên trong thời gian này đề nghị Tòa án xem xét giao cháu N cho bố mẹ anh chăm sóc nuôi dưỡng thay. Sau này anh chữa bệnh xong sẽ về nuôi con. Anh tự nguyện không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh không đồng ý giao con cho chị D nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không có tài sản chung nên không

yêu cầu.

Anh không đồng ý xét xử vắng mặt. Nếu xét xử vắng mặt thì phải giao con cho anh nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Đỗ Thị D có mặt, chị vẫn giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án. Anh B vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị D được ly hôn anh Lê Văn B.

Về con chung: Giao con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 16-04-2015 cho chị Đỗ Thị D được tiếp tục nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị D tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Chị Đỗ Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn không thể có mặt tại phiên tòa. Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã có Công văn đề nghị trích xuất anh B về tham gia phiên tòa vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 06-01-2022. Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương có công văn trả lời: hiện nay anh Lê Văn B đang điều trị cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương theo diện đối tượng cơ sở xã hội. Căn cứ theo Điều 20 Nghị định 221/2013/NĐ-CP ngày 30-12-2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì học viên Lê Văn B không thuộc diện được trích xuất về tham gia phiên tòa do Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đề nghị. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị D và anh Lê Văn B được tự nguyện tìm hiểu có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bạch Đằng nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống. Anh B thiếu sự quan tâm chăm sóc đến gia đình, vợ con. Chị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Anh B mặc dù mong muốn chị D suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung nhưng anh cũng nhận thấy bản thân đã gây ra nhiều sự lo lắng cho chị D và cuộc sống của chị không còn hạnh phúc. Nếu chị D kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý. Thực tế anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai còn quan tâm đến ai. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị D và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của chị D, xử cho chị được ly hôn anh B là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 16-04-2015. Chị D và anh B đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Xét nguyện vọng của các bên về nuôi con sau khi ly hôn là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên để giao con cho ai Hội đồng xét xử cần xem xét đánh giá về điều kiện cũng như đảm bảo tốt nhất việc giáo dục về thể chất, tinh thần, tâm lý cho cháu N.

Xét điều kiện của chị D hiện nay làm công nhân của Công ty Vietnam Toyodenso, thu nhập hàng tháng trung bình ổn định là 6.000.000 đồng. Chị được bố mẹ đẻ hỗ trợ về chỗ ở sinh hoạt cũng như giúp đỡ chăm sóc con chung sau khi ly hôn. Hiện nay cháu N đang học tập tại Cẩm Giàng.

Xét điều kiện của anh B hiện nay đang điều trị cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 29 ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, thời gian là 18 tháng. Bố mẹ anh B có nguyện vọng giúp đỡ chăm sóc con thay anh trong thời gian anh đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy.

Từ những đánh giá phân tích như trên nhận thấy hiện nay anh B chưa có điều kiện để trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con. Nếu giao con cho anh B nuôi thì người chăm sóc con thay anh là bố mẹ của anh. Mặt khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, đánh giá điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của chị D là đảm bảo nên không chấp nhận nguyện vọng giao con cho anh B được nuôi dưỡng. Áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 16-4-2015 cho chị Đỗ Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng, thời gian kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị D tự nguyện không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh B cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Đỗ Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ Thị D được ly hôn anh Lê Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 16-4-2015 cho chị Đỗ Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị D tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng.

Anh Lê Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị D phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2020/0001041 ngày 20-10-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn. Chị D đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND thị xã Kinh Môn;
- Đương sự;
- UBND xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt